

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc không trúng thầu năm 2023 (đấu thầu lại), Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Cư M'gar

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;



Căn cứ Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đầu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Cư M'gar;

Căn cứ Báo cáo số 558/BC-SYT ngày 15/12/2023 của Sở Y tế Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc không trúng thầu năm 2023 (đấu thầu lại), Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Cư M'gar;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Cư M'gar tại Tờ trình số 127/TTr-TTYT ngày 13/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc không trúng thầu năm 2023 (đấu thầu lại), Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Cư M'gar, với số tiền **2.185.457.550 đồng** (Bằng chữ: Hai tỷ, một trăm tám mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi bảy ngàn, năm trăm năm mươi đồng), chi tiết như Phụ lục I, II kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Trung tâm Y tế huyện Cư M'gar (Bên mời thầu) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Cư M'gar chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1 Quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Trung tâm Y tế huyện Cư M'gar thực hiện việc mua thuốc theo đúng các tiêu chí kỹ thuật, danh mục được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Cư M'gar; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Phòng KGVX;
- Lưu: VT, KT (XTn 07b).



H'Yim Kđoh

(Kèm theo Quyết định số **2683** /QĐ-UBND ngày **15** / 12 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

Phụ lục II

DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC THUỘC DANH MỤC THUỐC KHÔNG TRÚNG THẦU NĂM 2023 (ĐẦU THẦU LẠI), DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CƯ M'GAR

(Kèm theo Quyết định số **2683** /QĐ-UBND ngày **15 / 12** /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
1	Aciclovir	1	200mg	Uống	Viên nang	Viên	2.250	2.793	6.284.250
2	Acid amin*	4	10%, 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	75	63.000	4.725.000
3	Acid amin*	1	10%,200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	75	105.000	7.875.000
4	Alimemazin	4	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	7.500	2.600	19.500.000
5	Alpha chymotrypsin	4	4200UI	Uống	Viên	Viên	9.000	168	1.512.000
6	Alverin citrat + simethicon	4	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	Viên	22.500	820	18.450.000
7	Ambroxol	4	30mg	Uống	Viên	Viên	7.500	118	885.000
8	Aminophylin	4	4,8%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	225	10.500	2.362.500
9	Amiodaron hydroclorid	1	150mg/ 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	75	24.000	1.800.000
10	Amoxicilin + acid clavulanic	1	1g+0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	3.750	42.000	157.500.000
11	Atropin sulfat	4	0,25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	3.000	450	1.350.000
12	Calci carbonat + Vitamin D3	4	1.250mg+125IU	Uống	Viên	Viên	30.000	819	24.570.000
13	Calci gluconate	2	95,5mg/ml;10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	75	13.300	997.500
14	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	4	456mg + 426mg	Uống	Viên sủi	Viên	37.500	4.494	168.525.000
15	Cefotaxim	1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	3.750	19.950	74.812.500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
16	Celecoxib	4	200mg	Uống	Viên sủi	Viên	1.800	4.500	8.100.000
17	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	45.000	56	2.520.000
18	Clotrimazol	4	0,5mg/ml; 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/ Ống/Tuýp	375	67.935	25.475.625
19	Codein + terpin hydrat	4	10mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	15.000	330	4.950.000
20	Vitamin B12	4	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	750	438	328.500
21	Desloratadin	1	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	5.500	165.000.000
22	Dexamethason	4	4mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	150	735	110.250
23	Diazepam	1	5mg	Uống	Viên	Viên	1.875	1.260	2.362.500
24	Diazepam	4	5mg	Uống	Viên	Viên	750	240	180.000
25	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	300	8.800	2.640.000
26	Diazepam	4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	300	4.480	1.344.000
27	Ephedrin	1	30mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	900	57.750	51.975.000
28	Fentanyl	1	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	450	12.600	5.670.000
29	Gabapentin	2	400mg	Uống	Viên	Viên	3.750	3.990	14.962.500
30	Glucose	4	10%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/ Ống	1.500	10.290	15.435.000
31	Glucose	4	30%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/ Ống	30	15.435	463.050
32	Glucose	4	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc Tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/ Ống	7.500	7.446	55.845.000
33	Haloperidol	4	1,5 mg	Uống	Viên	Viên	75.000	85	6.375.000
34	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	300UI/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	2.250	69.000	155.250.000
35	Kali clorid	4	10%-10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	375	1.171	439.125
36	Ketamin	1	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	75	60.800	4.560.000
37	Lactobacillus acidophilus	4	75mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Chai/Lọ/Bịch/Túi/ Ống/Tuýp	75.000	1.450	108.750.000
38	Levocetirizin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	37.500	3.100	116.250.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
39	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	2668mg+ 4596mg+ 276mg;	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	45.000	3.213	144.585.000
40	Mesalazin	2	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	3.750	7.800	29.250.000
41	Methocarbamol	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	3.750	1.995	7.481.250
42	Midazolam	1	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	150	18.900	2.835.000
43	Misoprostol	4	200mcg	Uống	Viên	Viên	750	3.432	2.574.000
44	Morphin	4	30mg	Uống	Viên	Viên	750	7.150	5.362.500
45	Morphin	4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	450	4.400	1.980.000
46	Moxifloxacin	2	400mg/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	75	249.984	18.748.800
47	Acetylcystein	2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	750	11.250.000
48	Natri clorid	4	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	9.000	7.885	70.965.000
49	Natri clorid	4	0,9%/10ml	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1.125	1.200	1.350.000
50	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	(3,5g+1,5g+2,545g+20g)/27,9g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	22.500	1.491	33.547.500
51	Natri hydrocarbonat	4	1,4%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	75	31.994	2.399.550
52	Neostigmin metylsulfat	1	0,5 mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	300	12.800	3.840.000
53	Nhũ dịch lipid	1	Hàm lượng 20% ,Chai/túi 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống	15	150.000	2.250.000
54	Nước oxy già	4	3%/60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	375	1.890	708.750

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
55	Nystatin + neomycin + polymyxin B	1	100.000 IU+35.000IU+ 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	6.000	9.500	57.000.000
56	Olanzapin	4	10mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	11.250	310	3.487.500
57	Papaverin hydroclorid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	15.000	220	3.300.000
58	Paracetamol + chlorpheniramin	4	325mg + 2mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hoà tan nhanh	Gói/Túi/Chai/Lọ/ Ống	3.750	670	2.512.500
59	Paracetamol + codein phosphat	1	500mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	7.500	3.100	23.250.000
60	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	975	18.000	17.550.000
61	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên	75.000	210	15.750.000
62	Piracetam	4	400mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/ Ống	37.500	4.200	157.500.000
63	Piracetam	4	3g/15ml	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	750	5.470	4.102.500
64	Povidon iodin	4	10% , 125 ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/ Ống/Tuýp	2.250	10.700	24.075.000
65	Progesteron	1	25mg/ml	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	75	18.900	1.417.500
66	Progesteron	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	1.500	5.000	7.500.000
67	Propranolol hydroclorid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	750	600	450.000
68	Ringer lactat	4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/ Ống	7.500	8.400	63.000.000

[illegible]